

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 7

MÔN: TIẾNG ANH 6 ILEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. F	2. F	3. T	4. T	5. F	6. D	7. D
8. A	9. A	10. A	11. C	12. B	13. C	14. C
15. C	16. B	17. D	18. B	19. A	20. C	21. D
22. D	23. A	24. D	31. T	32. F	33. F	34. T
35. F	36. B	37. A	38. B	39. A	40. D	

25. Do teachers give you a lot of homework?
 26. Is she talking to her friends at present?
 27. Do you often watch Tv in the evening?
 28. Our classroom is nex to the school library.
 29. This is my mother's favourite sofa in the living room.
 30. My grandparents' house is in the countryside.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe:

Hello! My name is Sarah, and I'm going to tell you about my house. My house has two floors. It also has an attic. On the ground floor, there's a kitchen, a living room, a dining room, and a bathroom. On the first floor, there are four bedrooms and one bathroom. The bathroom is in front of my bedroom. In the attic, I keep my books and my old toys. There's also a sofa where I sometimes take a nap. In front of the house, there is a garage where my parents park the car, a garden and a swimming pool.

Tạm dịch:

Xin chào! Tôi tên là Sarah, và tôi sẽ kể cho bạn nghe về ngôi nhà của tôi. Ngôi nhà của tôi có hai tầng. Nó cũng có một gác xép nữa. Ở tầng trệt, có một nhà bếp, một phòng khách, một phòng ăn và một phòng tắm. Ở tầng một, có bốn phòng ngủ và một phòng tắm. Phòng tắm nằm ở phía trước phòng ngủ của tôi. Trên gác xép, tôi cất sách và đồ chơi cũ của mình. Ngoài ra còn có một chiếc ghế sofa, nơi mà tôi thỉnh thoảng ngủ trưa. Phía trước ngôi nhà, có một cái gara để bố mẹ tôi đỗ xe, một khu vườn và một hồ bơi.

1. F**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

There are three floors in Sarah's house.

(Có ba tầng trong căn nhà của Sarah.)

Thông tin: My house has two floors.

(Ngôi nhà của tôi có hai tầng.)

Đáp án: F

2. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The kitchen is on the first floor.

(Nhà bếp nằm ở tầng một.)

Thông tin: On the ground floor, there's a kitchen, a living room, a dining room, and a bathroom.

(Ở tầng trệt, có một nhà bếp, một phòng khách, một phòng ăn và một phòng tắm.)

Đáp án: F

3. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sarah's bedroom is behind the bathroom.

(Phòng ngủ của Sarah ở phía sau phòng tắm.)

Thông tin: The bathroom is in front of my bedroom.

(Phòng tắm nằm ở phía trước phòng ngủ của tôi.)

Đáp án: T

4. T

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

There are Sarah's books, old toys, and a sofa in the attic.

(Ở gác xép có những cuốn sách, đồ chơi cũ của Sarah, còn có cả một chiếc ghế sofa nữa.)

Thông tin: In the attic, I keep my books and my old toys. There's also a sofa where I sometimes take a nap.

(Trên gác xép, tôi cất sách và đồ chơi cũ của mình. Ngoài ra còn có một chiếc ghế sofa, nơi mà tôi thỉnh thoảng ngủ trưa.)

Đáp án: T

5. F

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

The garage is at the back of the house.

(Gara xe nằm ở phía sau ngôi nhà.)

Thông tin: In front of the house, there is a garage where my parents park the car, a garden and a swimming pool.

(Phía trước ngôi nhà, có một cái gara để bố mẹ tôi đỗ xe, một khu vườn và một hồ bơi.)

Đáp án: F

Bài nghe:

Hi everyone, my name is Nam. Today, I want to talk about one of my best friends, Phong. He is my classmate and my teammate at the school sports club. Phong is tall with short black hair. He likes to wear T-shirts. He has many T-shirts in different colours. Phong is very active in our club. We often spend our break time playing football and basketball. He really loves sports and he can talk about his favourite football players for hours. After school, we usually go to the sports field to watch other football teams play.

Tạm dịch:

Xin chào mọi người, mình tên là Nam. Hôm nay, mình muốn kể về một trong những người bạn thân nhất của mình, Phong. Cậu ấy là bạn cùng lớp và cũng là đồng đội của mình tại câu lạc bộ thể thao của trường. Phong cao và có tóc đen ngắn. Cậu ấy thích mặc áo phông. Cậu ấy có nhiều chiếc áo phông đủ màu sắc. Phong rất năng nổ trong câu lạc bộ của chúng mình. Chúng mình thường dành thời gian nghỉ giải lao để chơi bóng đá và bóng rổ. Cậu ấy thực sự thích thể thao và có thể nói về những cầu thủ bóng đá yêu thích của mình trong hàng giờ đồng hồ. Sau giờ học, chúng mình thường đến sân thể thao để xem các đội bóng khác thi đấu.

6. D**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Phong là _____ của Nam.

- A. bạn mới
- B. hàng xóm
- C. giáo viên
- C. bạn thân

Thông tin: Today, I want to talk about one of my best friends, Phong.*(Hôm nay, mình muốn kể về một trong những người bạn thân nhất của mình, Phong.)*

Đáp án: D

7. D**Kiến thức:** Nghe hiểu**Giải thích:**

Phong có mái tóc _____.

- A. ngắn màu nâu
- B. ngắn và xoăn
- C. dài và màu đen
- D. ngắn và màu đen

Thông tin: Phong is tall with short black hair.*(Phong cao và có tóc đen ngắn.)*

Đáp án: D

8. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Phong thích mặc những chiếc áo phông có _____ khác nhau.

- A. màu sắc
- B. kích cỡ
- C. hình dáng
- D. chất liệu

Thông tin: He likes to wear T-shirts. He has many T-shirts in different colours.

(Câu ấy thích mặc áo phông. Cậu ấy có nhiều chiếc áo phông đủ màu sắc.)

Đáp án: A

9. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vào _____, Phong và Nam thường chơi bóng đá và bóng rổ.

- A. giờ giải lao
- B. thời gian rảnh
- C. thời gian rảnh
- D. mùa hè

Thông tin: We often spend our break time playing football and basketball.

(Chúng mình thường dành thời gian nghỉ giải lao để chơi bóng đá và bóng rổ.)

Đáp án: A

10. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Sau giờ học, họ thường đến sân thể thao để _____.

- A. xem một trận bóng đá
- B. xem một trận bóng rổ
- C. chơi bóng đá
- D. chơi bóng rổ

Thông tin: After school, we usually go to the sports field to watch other football teams play.

(Sau giờ học, chúng mình thường đến sân thể thao để xem các đội bóng khác thi đấu.)

Đáp án: A

11. C

Kiến thức: Phát âm "s"

Giải thích:

- A. museum /mju: 'zi:əm/

B. design /di'zain/

C. special /'speʃl /

D. music /'mju:zɪk/

Phân gạch chân của đáp án C phát âm /s/, các đáp án còn lại phát âm /z/.

Đáp án: C

12. B

Kiến thức: Phát âm “p”

Giải thích:

A. lamp /læmp/

B. cupboard /'kʌbəd/

C. picture /'pɪktʃə/

D. department /di'pɑ:tmənt/

Phân gạch chân trong trong đáp án B là âm câm, trong các phương án còn lại phát âm /p/.

Đáp án: B

13. C

Kiến thức: Phát âm “a”

Giải thích:

A. have /hæv/

B. maths /mæθs/

C. half /hɑ:f/

D. travel /'trævəl/

Phân gạch chân của đáp án C phát âm /ɑ:/, các đáp án còn lại phát âm /æ/.

Đáp án: C

14. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. play (v): chơi

B. finish (v): hoàn thành

C. learn (v): học

D. do (v): làm

Chau wants to **learn** new languages and discover different cultures in the world.

(Châu muốn học những ngôn ngữ mới và khám phá những nền văn hoá khác nhau trên thế giới.)

Đáp án: C

15. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. do (v): làm

B. eat (v): ăn

C. have (v): có

D. go (v): đi

have + tên bữa ăn trong ngày

At lunch time, you can **have** lunch in the school canteen.

(Vào giờ ăn trưa, bạn có thể ăn trưa ở nhà ăn của trường.)

Đáp án: C

16. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích

A. play - plays (v): chơi

B. study - studies (v): học

C. take - takes (v): lấy

D. have - has (v): có

Mi's brother **studies** engineering at university.

(Anh trai của Mi học ngành kỹ sư ở trường đại học.)

Đáp án: B

17. D

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Câu này dùng ở thì hiện tại đơn vì có dấu hiệu "often".

- "My father" là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được thêm "s" vào sau động từ "take".

My father often **takes** us to Hoan Kiem lake to watch fireworks on New Year's Eve.

(Bố thường đưa chúng tôi đến hồ Hoàn Kiếm để ngắm pháo hoa vào giao thừa.)

Đáp án: D

18. B

Kiến thức: Thì hiện tại đơn, liên từ

Giải thích:

Trong thì hiện tại đơn, trạng từ chỉ tần suất luôn đứng trước động từ thường trong câu.

A. don't usually go: không thường đi

B. usually go: thường đi

C. go usually => sai ngữ pháp

D. don't go usually => sai ngữ pháp

There are many shops in this street, so we **usually go** shopping here.

(Có rất nhiều cửa hàng trên con phố này, vậy nên chúng tôi thường đi mua sắm ở đây.)

Đáp án: B

19. A

Kiến thức: Sở hữu cách

Giải thích:

Cách thành lập sở hữu cách với danh từ riêng số ít: thêm 's ngay danh từ (N's)

This is **Vy's** house. She lives here with her grandparents.

(Đây là nhà của Vy. Cô ấy sống cùng ông bà.)

Đáp án: A

20. C

Kiến thức: Giới từ chỉ vị trí

Giải thích:

A. next: bên cạnh (phải dùng kèm "to")

B. under: ở dưới

C. between: ở giữa (hai vật/người)

D. on: ở trên (chỉ sự tiếp xúc bề mặt)

The standing lamp is **between** my bed and my chest of drawers.

(Cái đèn ở giữa giường của tôi và cái ngăn kéo.)

Đáp án: C

21. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

The teacher checks our homework every day.

(Cô giáo kiểm tra bài tập về nhà của chúng tôi hằng ngày.)

check (v): kiểm tra

A. reads (v): đọc

B. tests (v): kiểm tra (để tìm ra cái gì mới)

C. receives (v): nhận

D. examines (v): kiểm tra, đánh giá (ai, cái gì trong một khoảng thời gian dài)

=> check = examine

Đáp án: D

22. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

The homeroom teacher can remember all her students' names easily.

(Giáo viên chủ nhiệm có thể nhớ tất của tất cả các học sinh một cách dễ dàng.)

remember (v): nhớ

A. learn (v): học

B. collect (v): sưu tầm

C. share (v): chia sẻ

D. forget (v): quên

=> remember >< forget

Đáp án: D

23. A

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

Minh: Phong, this is Duy, my classmate.

(Phong, đây là Duy, bạn cùng lớp của tớ.)

Phong: Hi Duy, _____

(Chào Duy, _____)

A. Nice to meet you!

(Rất vui được gặp cậu!)

B. Good luck!

(Chúc may mắn nhé!)

C. Long time no see.

(Lâu rồi không gặp.)

D. Many happy returns!

(Chúc vui vẻ!)

Đáp án: A

24. D

Kiến thức: Giao tiếp

Giải thích:

Mai: There isn't any cheese in the fridge.

(Hết phô mai trong tủ lạnh mất rồi.)

- **Bobby:** _____

A. What about buying some fast food?

(Mua chút đồ ăn nhanh không?)

B. Let's buy some vegetables.

(Cùng đi mua rau củ đi.)

C. What about eating out tonight?

(Tối ăn cùng đi ăn ngoài không?)

D. Let's go to the supermarket and buy some.

(*Thế cùng đi siêu thị mua một ít đi.*)

Đáp án: D

25.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No ở thì Hiện tại đơn với động từ thường:

Do + chủ ngữ số nhiều + động từ nguyên mẫu + tân ngữ 1 + tân ngữ 2?

Đáp án: Do teachers give you a lot of homework?

(*Giáo viên có giao nhiều bài tập về nhà cho bạn không?*)

26.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No thì hiện tại tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No thì hiện tại tiếp diễn:

Is + chủ ngữ số ít + động từ thêm -ing + tân ngữ + trạng từ thời gian?

Đáp án: Is she talking to her friends at present?

(*Bây giờ cô ấy đang nói chuyện với bạn phải không?*)

27.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/No thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu hỏi Yes/No thì hiện tại đơn với động từ thường:

Do + you + động từ nguyên mẫu + tân ngữ + trạng từ thời gian?

Đáp án: Do you often watch TV in the evening?

(*Bạn có thường xem TV vào buổi tối không?*)

28.

Kiến thức: Câu khẳng định thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định ở thì Hiện tại đơn với động từ *be*:

Chủ ngữ số ít + is + giới từ + danh từ

our classroom: phòng học của chúng tôi

next to: bên cạnh

the school library: thư viện trường

Đáp án: Our classroom is next to the school library.

(*Lớp của chúng tôi ở cạnh thư viện của trường.*)

29.

Kiến thức: Cấu trúc "This is"

Giải thích:

Cấu trúc câu "This is": This is + danh từ số ít/cụm danh từ số ít + trạng từ nơi chốn.

Sở hữu cách với danh từ số ít chỉ người: thêm 's sau danh từ => my mother's favourite sofa
in the living room: trong phòng khách

Đáp án: This is my mother's favourite sofa in the living room.

(Đây là chiếc ghế sofa yêu thích của mẹ tôi trong phòng khách.)

30.

Kiến thức: Câu khẳng định ở thì hiện tại đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu khẳng định thì hiện tại đơn với động từ *be*:

Chủ ngữ số ít + is + giới từ + danh từ

Sở hữu cách với danh từ số nhiều: thêm ' ngay sau danh từ => my grandparents' house: nhà của ông bà tôi
in the countryside: ở vùng nông thôn

Đáp án: My grandparents' house is in the countryside.

(Nhà của ông bà tôi ở vùng nông thôn.)

Bài đọc:

Welcome to our beautiful homestay villa! Our villa has cosy rooms with comfortable furniture. Each room has a bed, a wardrobe, and a desk. You can relax and watch TV in the living room. Outside, we have a lovely garden with colourful flowers and tall trees. The yard is large and it is perfect for playing games or having a picnic. And we also have a cool swimming pool. You can swim and splash in the pool all day long. In the evening, you can sit by the pool and enjoy the sunset. It's so much fun! This is a wonderful place to spend your holidays with family and friends. Come and make unforgettable memories with us!

Tạm dịch:

Chào mừng đến với biệt thự xinh đẹp của chúng tôi! Biệt thự của chúng tôi có những căn phòng ấm cúng với đồ nội thất thoải mái. Mỗi phòng đều có giường, tủ quần áo và bàn làm việc. Bạn có thể thư giãn và xem TV trong phòng khách. Bên ngoài, chúng tôi có một khu vườn xinh xắn với những bông hoa đầy màu sắc và nhiều cây cao. Khoảng sân rộng và hoàn hảo để chơi trò chơi hoặc đi dã ngoại. Và chúng tôi cũng có một hồ bơi mát mẻ. Bạn có thể bơi và vui đùa trong hồ bơi cả ngày. Vào buổi tối, bạn có thể ngồi bên hồ bơi và ngắm hoàng hôn. Rất thú vị đấy! Đây là một nơi tuyệt vời để dành kỳ nghỉ của bạn cùng gia đình và bạn bè. Hãy đến và tạo nên những kỷ niệm khó quên cùng chúng tôi nào!

31. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

There are comfortable rooms and furniture in their homestay villa.

(Có nhiều phòng và nội thất thoải mái ở căn biệt thự.)

Thông tin: Our villa has cosy rooms with comfortable furniture.

(*Biệt thự của chúng tôi có những căn phòng ấm cúng với đồ nội thất thoải mái.*)

Đáp án: T

32. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You can relax and watch TV in the bedroom.

(*Bạn có thể thư giãn và xem TV ở phòng ngủ.*)

Thông tin: You can relax and watch TV in the living room.

(*Bạn có thể thư giãn và xem TV trong phòng khách.*)

Đáp án: F

33. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

They have a lovely garden with different kinds of vegetables outside.

(*Ở bên ngoài họ có một khu vườn xinh xắn với những loại rau củ khác nhau.*)

Thông tin: Outside, we have a lovely garden with colourful flowers and tall trees.

(*Bên ngoài, chúng tôi có một khu vườn xinh xắn với những bông hoa đầy màu sắc và nhiều cây cao.*)

Đáp án: F

34. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You can play games or have a picnic in the yard.

(*Bạn có thể chơi trò chơi và dã ngoại ở sân.*)

Thông tin: The yard is large and it is perfect for playing games or having a picnic.

(*Khoảng sân rộng và hoàn hảo để chơi trò chơi hoặc đi dã ngoại.*)

Đáp án: T

35. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

You can swim in the pool and enjoy the sunset in the evening.

(*Bạn có thể bơi lội và tận hưởng hoàng hôn vào buổi tối.*)

Thông tin: In the evening, you can sit by the pool and enjoy the sunset.

(*Vào buổi tối, bạn có thể ngồi bên hồ bơi và ngắm hoàng hôn.*)

Đáp án: F

36. B

Kiến thức: Giới từ chỉ chỉ vị trí

Giải thích:

A. in front (of): ở phía trước

B. next (to): ở bên cạnh

C. behind: ở phía sau

D. beside: bên cạnh

Huong's house is (36) **next** to my house.

(Nhà Hương ở cạnh nhà tôi.)

Đáp án: B

37. A

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

- Câu này chia thì hiện tại đơn vì có dấu hiệu "Every day".

- "Her father" là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần được thêm -s.

Every day, her father (37) **takes** us to school, and after school, we walk home together.

(Mỗi ngày, bố của cậu ấy chở chúng tôi đến trường, và khi tan học, chúng tôi đi bộ về cùng nhau.)

Đáp án: A

38. B

Kiến thức: Đại từ sở hữu

Giải thích:

Trước động từ "is" cần một đại từ sở hữu để làm chủ ngữ.

mine = my favourite subject: môn học yêu thích của tôi

Her favourite subject is maths. (38) **Mine** is English.

(Môn học yêu thích của cô ấy là toán. (Môn học yêu thích) Của tôi là Tiếng Anh.)

Đáp án: A

39. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. laugh (v): cười

B. cry (v): khóc

C. upset (v): thất vọng

D. shy (adj): xấu hổ

Whenever I'm sad, Huong tells me jokes to make me (39) **laugh**.

(Bất cứ khi nào tôi buồn, Hương luôn kể những câu chuyện hài để làm tôi cười.)

Đáp án: A

40. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. easy (adj): dễ dàng
- B. funny (adj): hài hước
- C. sad (adj): buồn
- D. lucky (adj): may mắn

I love spending time with Huong, and I feel really (40) **lucky** to have a friend like her.

(Tôi thích dành thời gian cùng Hương, và tôi cảm thấy thật may mắn vì có một người bạn như cô ấy.)

Đáp án: D

Đoạn văn hoàn chỉnh:

My name is Tra, and my best friend is Huong. We are both students in class 6A at Binh Minh Secondary School. Huong's house is **next** to my house. Every day, her father **takes** us to school, and after school, we walk home together. Huong is a bit shorter than me. She has big eyes and long straight hair. She is a kind and smart girl. Her favourite subject is maths. **Mine** is English. We usually do homework together. Whenever I'm sad, Huong tells me jokes to make me **laugh**. We both like drawing, and we are members of the art club at school. I love spending time with Huong, and I feel really **lucky** to have a friend like her.

Tạm dịch:

Tôi tên là Trà, và bạn thân nhất của tôi là Hương. Cả hai chúng tôi đều là học sinh lớp 6A tại Trường THCS Bình Minh. Nhà của Hương ở cạnh nhà tôi. Hàng ngày, bố cậu ấy đưa chúng tôi đến trường, và sau giờ học, chúng tôi cùng nhau đi bộ về nhà. Hương thấp hơn tôi một chút. Cậu ấy có đôi mắt to và mái tóc dài thẳng. Cậu ấy là một cô gái tốt bụng và thông minh. Môn học yêu thích của cậu ấy là toán. Môn của tôi là tiếng Anh. Chúng tôi thường làm bài tập về nhà cùng nhau. Mỗi khi tôi buồn, Hương đều kể chuyện cười để tôi cười. Cả hai chúng tôi đều thích vẽ và chúng tôi đều là thành viên của câu lạc bộ nghệ thuật ở trường. Tôi thích dành thời gian với Hương và tôi cảm thấy thực sự may mắn khi có một người bạn như cậu ấy.